

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 204/2023/DS-PT

Ngày 22/5/2023

V/v “Tranh chấp quyền sử
dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Thanh Tòng

Các Thẩm phán: Ông Lê Minh Đạt

Ông Tôn Văn Thông

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Sương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xa Riêng - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 454/2022/TLPT-DS ngày 20 tháng 12 năm 2022 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 91/2022/DS-ST ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 543/2023/QĐPT-DS ngày 03 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1965;

Cư trú tại: Số nhà F, ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là:

1. Bà Đinh Thị Bé M1, sinh năm 1972;

Cư trú tại: Số nhà F, Tổ F, Khu phố D, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

2. Anh Đỗ Hiệp P, sinh năm 1995;

Cư trú tại: Số nhà A, ấp B, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:*

1. Bà Võ Ngọc S, sinh năm 1949;

Cư trú tại: Số nhà I, ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Bến Tre.

2. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1964;

Cư trú tại: Số nhà B, ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Võ Ngọc N, sinh năm 1976;

Cư trú tại: Số nhà I, ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Võ Ngọc N là: Bà Võ Ngọc S.

2. Bà Nguyễn Thị Kim P1, sinh năm 1963;

Cư trú tại: Số nhà B, ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Kim P1 là: Ông Nguyễn Văn H.

3. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1948;

Cư trú tại: Ấp E, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

4. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1957;

Cư trú tại: Ấp E, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

5. Bà Nguyễn Thị M2, sinh năm 1961;

Cư trú tại: Ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

6. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1963;

Cư trú tại: Ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Bến Tre.

7. Anh Lê Quốc T1, sinh năm 1976;

Cư trú tại: Khu phố A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

8. Anh Lê Quốc Đ, sinh năm 1978;

Cư trú tại: Số nhà D D, Khu phố C, Phường H, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

9. Chị Lê Thị Thu H1, sinh 1980;

Cư trú tại: Tổ B, Khu phố D, phường L, thị xã P, tỉnh Bình Phước.

10. Chị Lê Thị Diệu H2, sinh năm 1982;

Cư trú tại: Khu phố D, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

11. Anh Lê Trường T2, sinh năm 1985;

Cư trú tại: Khu phố A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

12. Chị Lê Thị Thúy A, sinh năm 1987;

Cư trú tại: Khu phố D, phường L, thị xã P, tỉnh Bình Phước.

13. Chị Võ Thị Thu H3, sinh năm 1991;

Cư trú tại: Số nhà D, ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

15. Anh Nguyễn Tất H4, sinh năm 1984;

Cư trú tại: Phường T, thành phố V, tỉnh Nghệ An.

Bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị M2, ông Nguyễn Văn T, anh Lê Quốc T1, anh Lê Quốc Đ, chị Lê Thị Thu H1, chị Lê Thị Diệu H2, anh Lê Trường T2, chị Lê Thị Thúy A, chị Võ Thị Thu H3, anh Nguyễn Tất H4 có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

- Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị M là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện cùng các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị M trình bày:

Cha của bà là ông Nguyễn Văn T3 trước đây có quản lý, sử dụng hai thửa đất 522, 523, tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Bến Tre. Hai thửa đất này ông T3 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng vào năm 2008. Qua đo đạc Vlap thuộc thửa 346, tờ bản đồ số 05, diện tích 2129,5m². Ông T3 chết năm 2015 và có lập di chúc để lại toàn bộ số đất trên cho bà, phần đất trên đang bị ông Nguyễn Văn H và bà Võ Ngọc S có đất giáp ranh lấn chiếm nên bà chưa thực hiện thủ tục thừa kế quyền sử dụng phần đất theo quy định.

Phần đất bà S lấn chiếm có tổng diện tích 109,1m² (tương ứng với các vị trí 346I, 346H, 346F, 346G, 346C, 346A), hiện trên phần đất tranh chấp có công trình kiến trúc là một phần của 02 căn nhà (ki ốt), kết cấu nhà một tầng, móng cột dầm bê tông cốt thép, tường bao che, ngăn phòng, xây gạch dày 10 cm, hoàn thiện sơn nước, trần nhựa, nền lát gạch ceramic, mái tol trắng kẽm, diện tích qua đo đạc thực tế là 50,8m² (ký hiệu 346F), nhà mới xây dựng vào tháng 6 năm 2020 và một phần ki ốt số 2 có kết cấu tương tự ki ốt số 01 với diện tích 0,2 m²(ký hiệu 346H). Khi bà S tiến hành xây nhà bà có ngăn cản nhưng bà S có nói nếu sau này phần đất này không thuộc của bà S thì bà Sương sẽ tự tháo dỡ, di dời tài sản.

Diện tích ông H lấn chiếm của bà là 63,2m² (tương ứng với các vị trí 346K, 346D), trên phần đất lấn chiếm ông H có xây 01 hàng rào bằng trụ đà bê tông cốt thép, xây tường lửng <=0,8m, kéo lưới B40 và kẽm gai được ông H xây vào năm 2015 và 01 mái che nền xi măng, 01 phần nhà sau của ông H: nhà 01 tầng, móng cột dầm bê tông cốt thép, tường bao che, xây gạch dày 10cm (không ngăn phòng), chưa tô, không trần, nền đất, mái tol trắng kẽm. Do đó, bà yêu cầu bà S và chị N có nghĩa vụ trả lại cho bà diện tích 109,1m² (tương ứng với các vị trí 346I, 346H, 346F, 346G, 346C, 346A) thuộc một phần thửa 346, tờ bản đồ số 5 (thửa cũ thuộc thửa 523, tờ bản đồ số 01). Ông H và bà P1 có nghĩa vụ trả lại cho bà diện tích 63,2 m² (tương ứng với các vị trí 346K, 346D) thuộc một phần thửa 346, tờ bản đồ số 5 (thửa cũ thuộc thửa 523, tờ bản đồ số 01). Phần tài sản gắn liền với đất là nhà, ki ốt, mái che, tường rào của bà S và ông H xây trên phần đất tranh chấp, bà yêu

cầu ông H và bà S tự di dời bà không hỗ trợ chi phí di dời. Trước đây, diện tích đất của thửa 522 và thửa 523 mà ông Nguyễn Văn T3 được cấp quyền sử dụng đất vào năm 2008 là 1875m², qua đo đạc Vlap thành thửa 346, tờ bản đồ số 5 thì diện tích có tăng hơn so với trước (2129,5 m²) là do trước đây khi ông T3 kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích 1875m², thì lúc kê khai ông T3 không kê khai phần đất còn trống ở phía trước dùng làm lối đi; đối với phần đất ông T3 sử dụng làm lối đi trước đây cấp quyền sử dụng đất cho ông H hay cấp cho bà S thì bà không biết.

Khi ông T3 còn sống, bà S và ông H cho rằng phần đất trống mà ông T3 sử dụng làm lối đi là của ông H và bà S nên ông H, bà S không cho ông T3 tiếp tục đi nên ông T3 mới có tranh chấp với bà S và ông H. Sau khi ông T3 chết, Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú đã đình chỉ giải quyết vụ án. Do đó, diện tích 109,1m²(tương ứng với các vị trí 346I, 346H, 346F, 346G, 346C, 346A) thuộc một phần thửa 346, tờ bản đồ số 5 và diện tích 63,2m² (tương ứng với các vị trí 346K, 346D) thuộc một phần thửa 346, tờ bản đồ số 5 (thửa cũ thuộc thửa 523, tờ bản đồ số 01) là của ông T3 để lại cho bà thừa kế theo di chúc nên bà yêu cầu bà S và ông H phải giao trả đất.

Đối với thửa 539 (theo các Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ của Tòa án ghi nhầm là thửa 529), tờ bản đồ số 01 của ông Nguyễn Văn H (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn H được Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 2000) không liên quan đến phần đất tranh chấp thuộc thửa 346 nên bà không yêu cầu hay tranh chấp gì trong vụ án này.

Theo các lời khai trong quá trình tố tụng bị đơn ông Nguyễn Văn H đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Kim P1 trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị Kim P1 có quản lý, sử dụng thửa đất số 524 diện tích 300m² và thửa 525, diện tích 970m² tờ bản đồ số 01, hai thửa đất này ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2000. Trong quá trình sử dụng ông đã chuyển nhượng cho ông Lê Văn L thửa 524 diện tích 200m², thửa 525 diện tích 688m² tổng cộng là 888m² và hiện nay ông L đã được cấp quyền sử dụng đất ổn định; diện tích còn lại ông đang quản lý và sử dụng là 382m². Hai thửa đất trên có nguồn gốc của cha ông. Khi được cho đất hiện trạng đất này là ao, vùng xung quanh chỉ có 01 nền nhà nhỏ, ông đã cải tạo bơm cát mới thành hiện trạng như bây giờ. Hai thửa đất này một bên giáp với bà S, một bên giáp với ông Võ Văn T4, phía sau giáp với thửa đất của ông T3, phía trước giáp với Quốc lộ E.

Sau khi đo đạc Vlap phần diện tích còn lại của hai thửa đất 524, 525 cùng tờ bản đồ số 01 của ông theo xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Bình Thạnh đã đo nhập toàn bộ vào thửa 346 do ông T3 đứng tên kê khai. Khi đo đạc Vlap năm 2010

thì ông không có mặt tại địa phương nên ông T3 ở nhà chỉ đo nhập luôn phần đất của ông vào phần đất của ông T3, khi ông về nhà mới nghe nói lại nên ông có đến Ủy ban nhân dân xã Bình Thạnh báo sự việc nhưng Ủy ban nhân dân xã Bình Thạnh kêu ông về để sau này giải quyết, sau đó ông đến xã kê khai đăng ký quyền sử dụng đất thì cán bộ địa chính xã nói đất đang có tranh chấp nên không lập thủ tục cấp quyền sử dụng được.

Hiện trên phần đất ông có xây 01 ngôi nhà kiên cố vào năm 2012 và xây tường rào xung quanh, phía sau để một phần đất trống rồi xây tường gạch xi măng, phần còn lại làm bằng lưới B40. Nay bà M cho rằng ông lấn chiếm đất của ông T3 diện tích 63,2m² (tương ứng với các vị trí 346K, 346D) thuộc một phần thửa 346, tờ bản đồ số 5 (thửa cũ thuộc thửa 523, tờ bản đồ số 01) là không có vì đất này toàn bộ là của ông. Khi ông T3 còn sống có tranh chấp yêu cầu ông mở lối đi cho ông T3 trên phần đất này nhưng khi hòa giải ở Ủy ban nhân dân xã B thì ông và bà S chỉ đồng ý cho ông T3 lối đi ngang 01m nhưng ông T3 không đồng ý mà yêu cầu ông với bà S phải mở cho ông T3 lối đi chiều ngang 03m nên ông không đồng ý. Lúc đó, ông T3 còn thách thức ông rào đường nên ông đã rào lối đi lại; do đó ông T3 mới tranh chấp lối đi vào năm 2010 tại Tòa án.

Đối với vụ án tranh chấp lối đi giữa ông, bà S và ông T3 thì Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú đã đình chỉ giải quyết vụ án vào năm 2017. Ông khẳng định từ khi ông, bà S và ông T3 được cấp quyền sử dụng đất đối với các thửa 515, 516, 522, 523, 524, 525 thì các bên sử dụng đất ổn định theo ranh địa chính (hồ sơ đo đạc 299); phía ông T3 hoàn toàn không có tranh chấp liên quan đến ranh đất hay quyền sử dụng đất đối với ông và bà S. Đồng thời đo đạc V đã đo nhập thửa 524, 525 của ông vào thửa 346, tờ bản đồ số 01 nên qua yêu cầu khởi kiện của bà M ông không đồng ý trả đất theo yêu cầu của bà M.

Đối với phần tài sản gắn liền với đất là hàng rào (ký hiệu hàng rào số 1 và 2 trong biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 21/6/2022 trên thửa 346 là do ông đầu tư xây dựng. Đối với hàng rào (ký hiệu hàng rào số 3 và số 4 trong biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 21/6/2022 trên thửa 346 là do bà S đầu tư xây dựng. Trước đây, vào ngày 15/12/2009 ông thừa nhận ông có ký tên và họ tên trong đơn yêu cầu với nội dung ông thừa nhận phần đường đi (thuộc phần đất hiện nay bà M đang tranh chấp) là ông đồng ý cho ông T3 sử dụng 0,5m đất chiều ngang làm lối đi cho ông T3 chứ không phải ông thừa nhận phần đất hiện nay bà M tranh chấp là của ông T3.

Nếu Tòa án giải quyết chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M thì đối với các tài sản gắn liền với đất thuộc trên vị trí tranh chấp là 346K và 346D ông đồng ý tự tháo dỡ, di dời và không yêu cầu bà M phải bồi thường cho ông. Đối với chi phí san lấp thửa 524, 525 ông cũng không có yêu cầu hay tranh chấp gì. Ông đồng ý

với biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 21/6/2022 và Biên bản định giá ngày 21/6/2022. Ông không yêu cầu Tòa án thu thập thêm tài liệu chứng cứ gì và cũng không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì khác.

Bị đơn bà Võ Ngọc S đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Võ Ngọc N trình bày:

Bà và chị Võ Ngọc N đang sử dụng 02 thửa đất thửa số 515 diện tích 300m², thửa 516 diện tích 1.446m² với tổng diện tích là 1.746m² và được Ủy ban nhân dân huyện Thanh Phú cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà vào năm 1995 (theo hồ sơ đo đạc 299). Theo đo đạc mới thuộc thửa 352 tờ bản đồ số 5, diện tích 1.748,5m². Hai thửa đất này bà mua của ông Đặng Văn L1, đất có hình thể chữ L, một bên giáp với thửa đất của ông H, một bên giáp với ông Đặng Văn H5 (nay thuộc của chị Phan Thị Mỹ L3), phía sau giáp với Nguyễn Văn T3 một phần, phần giáp với ông Nguyễn Văn C1, phía trước giáp với Quốc lộ E. Trên phần đất này bà xây dựng 03 căn nhà (ki ốt để cho thuê), nhà xây tường kiên cố, nền lát gạch bông, mái tol, xây dựng năm 2020, có 01 căn nhà giáp với ông H xây vào năm 2015. Do ông T3 không có đất giáp với Quốc lộ E nên vào năm 2010 ông T3 mới yêu cầu bà và ông H mở lối đi nhưng bà không đồng ý, sau khi ông T3 chết Tòa án đã đình chỉ vụ án về tranh chấp lối đi.

Nay bà M yêu cầu bà và chị N giao trả cho bà M phần đất có diện tích 109,1m² (tương ứng với các vị trí 346I, 346H, 346F, 346G, 346C, 346A) thuộc một phần thửa 346, tờ bản đồ số 5 (thửa cũ thuộc thửa 523, tờ bản đồ số 01) thì bà không đồng ý vì đất này bà mua và sử dụng và cất nhà ở từ năm 1985 đến nay không có ai tranh chấp gì với bà, kể cả khi ông T3 còn sống chỉ tranh chấp lối đi, ông T3 không tranh chấp gì liên quan đến ranh đất hay quyền sử dụng đất với bà. Đối với phần tài sản gắn liền với đất là hàng rào (ký hiệu hàng rào số 1 và 2 trong biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 21/6/2022 trên thửa 346 là do ông H đầu tư xây dựng. Đối với hàng rào (ký hiệu hàng rào số 3 và số 4 trong biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 21/6/2022 trên thửa 346 là do bà đầu tư xây dựng. Nếu Tòa án buộc bà giao trả đất theo yêu cầu khởi kiện của bà M thì bà đồng ý tự tháo dỡ, di dời tất cả các tài sản gắn liền với đất tranh chấp mà không yêu cầu bà M phải bồi thường hay hỗ trợ chi phí di dời. Đối với tài sản gắn liền với đất là ki ốt số 01 và 01 phần ki ốt số 02 hiện bà đang cho chị Võ Thị Thu H3 (thuê ki ốt số 1– ký hiệu (ký hiệu 346F), và anh Nguyễn Tất H4 thuê ki ốt số 02 (ký hiệu 346H) và bà sẽ tự giải quyết với chị H3 và anh H4.

Bà yêu cầu Tòa án giải quyết theo hiện trạng sử dụng đất giữa bà, ông H, ông T3 đối với ranh đất theo hồ sơ đo đạc 299 đối với các thửa 515, 516, 522, 523, 524, 525, tờ bản đồ số 01 vì từ trước đến nay các bên đều sử dụng ổn định mà không ai ngăn cản hay tranh chấp gì. Trước đây, phần đất giáp ranh giữa bà và ông H là đất ao, quá trình sử dụng bà đã bỏ chi phí san lấp nhưng đối với chi phí san

lấp thửa 515, 516, tờ bản đồ số 01 trước đây bà cũng không có yêu cầu hay tranh chấp gì. Bà đồng ý với biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 21/6/2022 và Biên bản định giá ngày 21/6/2022. Bà không yêu cầu Tòa án thu thập thêm tài liệu chứng cứ gì và cũng không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Võ Thị Thu H3 trình bày:

Ngày 01/6/2022, chị có hợp đồng thuê nhà với bà Võ Ngọc S phần nhà chị thuê được xây dựng trên phần đất thuộc thửa 346, tờ bản đồ số 05 tọa lạc ấp T, xã B, huyện T (tương ứng với vị trí nhà chị thuê là ký hiệu 346F diện tích 50,8m² theo Họa đồ hiện trạng sử dụng đất thửa số 346, 352 tờ bản đồ số 05 xã B). Khi chị và bà S thỏa thuận thuê nhà thì chị có bỏ chi phí tu bổ, sửa chữa nhà với số tiền khoảng hơn 60 triệu đồng nhưng do mục đích chị thuê dài hạn nên chị và bà S có thỏa thuận khi kết thúc hợp đồng thuê nhà với bà S thì phần nhà mà chị tu bổ, sửa chữa sẽ thuộc về bà S quản lý, sử dụng, giá thuê là 33.000.000 đồng. Trong vụ án tranh chấp này nếu Tòa án giải quyết buộc bà S giao trả đất cho bà M thì chị sẽ tự thương lượng giải quyết hợp đồng thuê nhà với bà S. Trong vụ án này chị không có yêu cầu hay tranh chấp gì nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt chị.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Tất H4 trình bày:

Ngày 21/02/2022, anh có ký kết hợp đồng thuê nhà với bà Võ Ngọc S, vị trí anh thuê đất có ký hiệu 346H, diện tích 0,2m² (trong tổng diện tích kiốt là 56,3m²) là phần tranh chấp giữa bà M và bà S. Khi anh thuê nhà của bà S thì anh không có tu bổ, sửa chữa gì thêm, giá thuê là 42.000.000 đồng; hiện anh đã trả tiền thuê 31.500.000 đồng và còn trả 01 lần cuối vào ngày 21/11/2022. Thời hạn thuê là đến ngày 21/02/2023 (dương lịch). Trong vụ án tranh chấp này nếu Tòa án giải quyết buộc bà S giao trả đất cho bà M thì anh cũng đồng ý chấm dứt hợp đồng thuê nhà với bà S theo quy định. Việc giải quyết hợp đồng thuê nhà với bà S thì giữa anh và bà S sẽ tự thương lượng. Anh yêu cầu được vắng mặt trong quá trình tố tụng tại Tòa án.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án gồm: Bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị M2, ông Nguyễn Văn T cùng trình bày:

Ông, bà là con ruột của ông T3. Ông T3 chết năm 2015 có lập di chúc để lại cho bà M (con gái út) được thừa kế thửa đất số 523 có diện tích 1.575 m² và thửa 522, diện tích 300 m² cùng tờ bản đồ 01 (hiện nay là thửa 346, tờ bản đồ số 5), địa chỉ ấp T, xã B, huyện T. Ông, bà đồng ý với bản di chúc của ông T3 để lại và không tranh chấp hay khiếu nại gì đối với di chúc, cũng không tranh chấp tài sản với bà M và có yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm: Anh Lê Quốc T1, anh Lê Quốc Đ, chị Lê Thị Thu H1, chị Lê Thị Diệu H2, anh Lê Trường T2, chị Lê Thị Thuý An cùng trình bày:

A, chị là con của bà Nguyễn Thị E. Ông ngoại của anh, chị là ông T3 chết năm 2015 có lập di chúc để lại cho bà M được thừa kế thừa đất số 523 có diện tích 1.575m² và thửa 522 có diện tích 300m² cùng tờ bản đồ 01 (hiện nay là thửa 346, tờ bản đồ số 5) địa chỉ ấp T, xã B, huyện T. A, chị đồng ý với bản di chúc của ông T3 để lại, không tranh chấp hay khiếu nại gì đối với di chúc, không tranh chấp tài sản với bà M và có yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 91/2022/DS-ST ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú đã quyết định như sau:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M về việc buộc bà Võ Ngọc S và chị Võ Ngọc N giao trả cho bà Nguyễn Thị M diện tích 109,1m² (tương ứng với các vị trí 346I, 346H, 346F, 346G, 346C, 346A) thuộc một phần thửa 346, tờ bản đồ số 5 (thửa cũ thuộc thửa 523, tờ bản đồ số 01) và buộc ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Kim P1 trả lại cho bà Nguyễn Thị M diện tích 63,2m² (tương ứng với các vị trí 346K, 346D) thuộc một phần thửa 346, tờ bản đồ số 5 (thửa cũ thuộc thửa 523, tờ bản đồ số 01) (có họa đồ kèm theo).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo bản án, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 10/11/2022 nguyên đơn bà Nguyễn Thị M kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử sửa bản án dân sự sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn có yêu cầu rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo, rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện. Bị đơn đồng ý với việc rút yêu cầu kháng cáo và rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng;

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M; hủy bản án dân sự sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị M rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo và rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện về việc tranh chấp quyền sử dụng

đất với bà Võ Ngọc S, ông Nguyễn Văn H. Xét thấy, việc rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo và rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện, không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự khác; bị đơn bà Võ Ngọc S, ông Nguyễn Văn H trình bày đồng ý với việc rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo và rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên căn cứ Điều 217, 298, 299 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số: 91/2022/DS-ST ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre và đình chỉ giải quyết vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị M với bị đơn bà Võ Thị S1, ông Nguyễn Văn H. Đề nghị của Kiểm sát viên là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[2] Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị M phải chịu là 15.035.000 đồng và đã quyết toán xong.

[3] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị M phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 4.500.000 đồng đã nộp theo Biên lai số 0003248 ngày 16/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú. Bà Nguyễn Thị M được Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp còn lại là 4.200.000 đồng.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị M phải chịu 150.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000813 ngày 10/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre. Bà Nguyễn Thị M được Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp còn lại là 150.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 217, 298, 299 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M.

2. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số: 91/2022/DS-ST ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre và đình chỉ xét xử vụ án

về tranh chấp quyền sử dụng đất giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị M với bị đơn bà Võ Ngọc S, ông Nguyễn Văn H.

3. Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị M phải chịu là 15.035.000 đồng (mười lăm triệu không trăm ba mươi lăm nghìn đồng) và đã quyết toán xong.

4. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị M phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 4.500.000 đồng (bốn triệu năm trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai số 0003248 ngày 16/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú. Bà Nguyễn Thị M được Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp còn lại là 4.200.000 đồng (bốn triệu hai trăm nghìn đồng).

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị M phải chịu 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000813 ngày 10/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre. Bà Nguyễn Thị M được Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp còn lại là 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng).

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Thạnh Phú;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV và THA;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thanh Tòng

